

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

M.S.D.N. - 01

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-36 |
| Báo cáo tình hình tài chính | 06-09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động | 10-11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 12-14 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 15 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 16-36 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung (Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 10/GPĐC-UBCK cấp ngày 20 tháng 05 năm 2016 về thay đổi trụ sở chính về Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội).

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------------|----------|----------------------------|
| Ông Vũ Hồng Sơn | Chủ tịch | |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Ủy viên | |
| Bà Lê Thị Ánh Tuyết | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| Ông Hoàng Văn Tuyền | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 27/04/2016 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Vũ Hồng Sơn | Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Hồng Minh | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 30/09/2016 |
| Ông Đặng Văn Hậu | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 27/05/2016 |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Vũ Xuân Dương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| Bà Lại Thị Sen | Ủy viên | Miễn nhiệm Trưởng ban ngày 27/04/2016 |
| Bà Nguyễn Thị Linh | Ủy viên | |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 27/04/2016 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2013-002-1

THY
AN
HO
ON

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 375.476.853.155 | 567.607.627.096 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 374.233.062.030 | 566.350.250.449 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 117.069.190.882 | 54.705.489.636 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 17.069.190.882 | 14.705.489.636 |
| 111.2 | 1.2 Các khoản tương đương tiền | | 100.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 5 | 1.014.041.553 | 73.137.531.248 |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 5 | 20.000.000.000 | - |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 5 | 505.141.774.014 | 535.887.762.877 |
| 116 | 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 6 | (277.367.510.455) | (103.964.219.813) |
| 117 | 6. Các khoản phải thu | 7 | 7.532.416.036 | 4.979.920.000 |
| 117.1 | 6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính | | 5.373.850.000 | 4.979.920.000 |
| 117.2 | 6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 7 | 2.158.566.036 | - |
| 117.4 | 6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 2.158.566.036 | - |
| 118 | 7. Trả trước cho người bán | | 217.350.000 | 1.164.564.000 |
| 119 | 8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 7 | 625.800.000 | 436.050.000 |
| 122 | 9. Các khoản phải thu khác | 7 | - | 3.152.501 |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.243.791.125 | 1.257.376.647 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 36.993.865 | 32.000.000 |
| 133 | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 389.344.277 | 253.633.834 |
| 136 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 817.452.983 | 967.033.313 |
| 137 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | - | 4.709.500 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 26.458.413.845 | 17.891.076.023 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | 10.000.000.000 | - |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | 10 | 10.000.000.000 | - |
| 212.1 | 1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 10.000.000.000 | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 5.840.348.545 | 8.080.547.163 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 2.910.085.532 | 4.112.073.670 |
| 222 | - Nguyên giá | | 15.748.803.800 | 15.327.992.800 |
| 223a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (12.838.718.268) | (11.215.919.130) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 2.930.263.013 | 3.968.473.493 |
| 228 | - Nguyên giá | | 10.076.718.497 | 10.076.718.497 |
| 229a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (7.146.455.484) | (6.108.245.004) |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 10.618.065.300 | 9.810.528.860 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 9 | 596.186.704 | 1.792.520.108 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 1.528.946.755 | 828.818.582 |
| 254 | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 13 | 8.492.931.841 | 7.189.190.170 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 401.935.267.000 | 585.498.703.119 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNGTầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà
Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------|---|----------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 7.400.856.647 | 11.764.336.223 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 7.400.856.647 | 11.764.336.223 |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | - | 3.180.000.000 |
| 312 | 1.1 Vay ngắn hạn | | - | 3.180.000.000 |
| 318 | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 14 | 464.409.483 | 353.463.976 |
| 320 | 3. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 599.334.396 | 1.094.556.655 |
| 321 | 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 365.000.000 | 365.000.000 |
| 322 | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 1.100.042.099 | 1.238.420.762 |
| 323 | 6. Phải trả người lao động | | 2.861.306.343 | 2.630.362.915 |
| 324 | 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 178.347.868 | 109.814.418 |
| 325 | 8. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 416.077.375 | 1.090.964.864 |
| 329 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 831.420.284 | 799.169.234 |
| 331 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 584.918.799 | 902.583.399 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 394.534.410.353 | 573.734.366.896 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 394.534.410.353 | 573.734.366.896 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| 411.1a | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| 414 | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 3.893.448.265 | 3.893.448.265 |
| 415 | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 4.029.118.053 | 4.029.118.053 |
| 417 | 4. Lợi nhuận chưa phân phối | | (213.388.155.965) | (34.188.199.422) |
| 417.1 | 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | (213.388.155.965) | (34.188.199.422) |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 401.935.267.000 | 585.498.703.119 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNGTầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà
Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------|---|----------------|-------------------|-------------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 008 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán | 19 | 11.036.350.000 | 52.442.440.000 |
| 009 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán | 20 | 1.550.000 | 1.550.000 |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 21 | 3.005.911.560.000 | 2.916.561.070.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng | | 2.190.814.720.000 | 2.107.846.140.000 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 264.170.000 | 7.727.910.000 |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | 727.295.830.000 | 703.141.320.000 |
| 021.4 | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | | 34.251.640.000 | - |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 53.285.200.000 | 97.845.700.000 |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 22 | 29.363.240.000 | 31.401.890.000 |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 29.213.240.000 | 31.401.890.000 |
| 022.4 | d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | | 150.000.000 | - |
| 023 | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 23 | 37.350.000.000 | 62.944.600.000 |
| 026 | 4. Tiền gửi của khách hàng | 24 | 76.820.528.494 | 54.867.522.147 |
| 027 | 4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 48.102.535.794 | 33.197.849.892 |
| 029 | 4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 28.713.992.700 | 21.661.324.000 |
| 029.1 | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | | 28.713.992.700 | 21.661.324.000 |
| 030 | 4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 25 | 4.000.000 | 8.348.255 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNGTầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà
Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|
| 031 | 5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 26 | 76.816.528.494 | 54.859.173.892 |
| 031.1 | 5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 76.684.396.956 | 54.729.783.764 |
| 031.2 | 5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 132.131.538 | 129.390.128 |
| 035 | 6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 27 | 4.000.000 | 8.348.255 |

Nguyễn Bích Hằng
Người lậpVũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởngVũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG


Năm 2016


| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------------|----------|--|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 01 | 1.1 | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 6.040.987.524 | 14.865.279.494 |
| 01.1 | a. | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL 29.a) | 1.215.129.555 | 14.115.683.544 |
| 01.3 | c. | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL 29.b) | 4.825.857.969 | 749.595.950 |
| 02 | 1.2 | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) 29.b) | 4.184.003.982 | 4.726.786.572 |
| 03 | 1.3 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu 29.b) | 25.095.152.188 | 26.237.420.526 |
| 06 | 1.4 | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 20.876.838.792 | 20.437.203.288 |
| 07 | 1.5 | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | - | 87.304.993 |
| 08 | 1.6 | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 31.992.179 | 150.000.000 |
| 09 | 1.7 | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 1.641.306.819 | 2.499.224.340 |
| 10 | 1.8 | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 973.409.093 | 1.869.202.552 |
| 11 | 1.9 | Thu nhập hoạt động khác | - | 1.044.026.731 |
| 20 | | Cộng doanh thu hoạt động | 58.843.690.577 | 71.916.448.496 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 21 | 2.1 | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 15.649.326.350 | 219.291.600 |
| 21.1 | a. | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL 29.a) | 15.649.326.350 | 219.291.600 |
| 24 | 2.2 | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 173.403.290.642 | 103.709.872.113 |
| 26 | 2.3 | Chi phí hoạt động tự doanh | 639.871.338 | 3.206.352.747 |
| 27 | 2.4 | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 28.695.773.220 | 31.547.083.840 |
| 30 | 2.6 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 1.686.536.021 | 2.262.844.387 |
| 31 | 2.7 | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 3.075.035.809 | 2.117.265.010 |
| 32 | 2.8 | Chi phí các dịch vụ khác | - | 1.044.026.731 |
| 40 | | Cộng chi phí hoạt động | 223.149.833.380 | 144.106.736.428 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 30 | | | | |
| 41 | 3.1 | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 2.688.000 | - |
| 42 | 3.2 | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 972.543.533 | 1.547.838.145 |
| 50 | | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 975.231.533 | 1.547.838.145 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-------|--|-------------|-------------------|------------------|
| | IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | 31 | | |
| 51 | 4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | 4.958.333 | - |
| 52 | 4.2 Chi phí lãi vay | | 862.639.779 | 16.274.852 |
| 60 | Cộng chi phí tài chính | | 867.598.112 | 16.274.852 |
| 62 | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 32 | 14.256.485.017 | 19.166.423.486 |
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | (178.454.994.399) | (89.825.148.125) |
| | VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 71 | 8.1 Thu nhập khác | | 68.596.026 | 333.904.550 |
| 72 | 8.2 Chi phí khác | 33 | 813.558.170 | 404.198.834 |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | | (744.962.144) | (70.294.284) |
| 90 | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | (179.199.956.543) | (89.895.442.409) |
| 91 | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | (179.199.956.543) | (89.895.442.409) |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 34 | - | 1.205.623.404 |
| 100.1 | 10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | - | 1.205.623.404 |
| 200 | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | (179.199.956.543) | (91.101.065.813) |
| 500 | XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | |
| 501 | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 35 | (2.987) | (1.518) |


Nguyễn Bích Hằng
Người lập


Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng


Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | | (179.199.956.543) | (89.895.442.409) |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 03 | - Khấu hao tài sản cố định | | 2.714.358.618 | 3.113.130.043 |
| 04 | - Các khoản dự phòng | | 173.403.290.642 | 103.709.872.113 |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 862.639.779 | 16.274.852 |
| 07 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (972.543.533) | (1.547.838.145) |
| 09 | - Các khoản điều chỉnh khác | | 149.580.330 | - |
| 30 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | | |
| 31 | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | 72.123.489.695 | (40.510.503.344) |
| 32 | - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | (30.000.000.000) | - |
| 33 | - Tăng (giảm) các khoản cho vay | | 30.745.988.863 | (138.543.920.974) |
| 35 | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | (393.930.000) | (4.637.065.000) |
| 36 | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | (2.158.566.036) | - |
| 37 | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | (189.750.000) | (478.000.000) |
| 39 | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | | 3.152.501 | 5.357.936.814 |
| 40 | - Tăng (giảm) các tài sản khác | | (107.692.632) | (3.424.956.734) |
| 41 | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | (669.995.267) | 339.600.098 |
| 42 | - Tăng (giảm) chi phí trả trước | | (835.838.616) | 1.736.883.902 |
| 43 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (3.456.445.880) |
| 44 | - Lãi vay đã trả | | (867.532.001) | (11.382.630) |
| 45 | - Tăng, (giảm) phải trả cho người bán | | 451.991.741 | (401.690.192) |
| 46 | - Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 68.533.450 | 33.250.500 |
| 47 | - Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN) | | (138.378.663) | 27.695.950 |
| 48 | - Tăng, (giảm) phải trả người lao động | | 230.943.428 | (4.338.570.044) |
| 50 | - Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác | | 143.196.557 | (1.168.471.106) |
| 52 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (317.664.600) | (945.685.075) |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 65.045.317.713 | (175.025.327.261) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 61 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (474.160.000) | - |
| 65 | 2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 972.543.533 | 1.547.838.145 |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 498.383.533 | 1.547.838.145 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|--|-------------|------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 73 | 3. Tiền vay gốc | | - | 3.180.000.000 |
| 74 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (3.180.000.000) | - |
| 80 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (3.180.000.000) | 3.180.000.000 |
| 90 | IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm | | 62.363.701.246 | (170.297.489.116) |
| 101 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 54.705.489.636 | 225.002.978.752 |
| 101.1 | - Tiền | | 14.705.489.636 | 75.002.978.752 |
| 101.2 | - Các khoản tương đương tiền | | 40.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 103 | VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | | 117.069.190.882 | 54.705.489.636 |
| 103.1 | - Tiền | | 17.069.190.882 | 14.705.489.636 |
| 103.2 | - Các khoản tương đương tiền | | 100.000.000.000 | 40.000.000.000 |

T. C
N
OÁN
NG
T. P. H.

105 - C
STY
HỮU H
M TOA
SC
T. P. H.

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 6.627.264.048.050 | 14.059.283.836.670 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (6.692.842.695.150) | (11.735.635.401.700) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 7.256.663.517.115 | 406.887.857.602 |
| 08 | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (7.169.127.515.413) | (2.827.946.636.895) |
| 14 | 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 83.557.666.918 | 194.291.797.094 |
| 15 | 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (83.562.015.173) | (194.283.463.223) |
| 20 | Tăng/giảm tiền thuần trong năm | | 21.953.006.347 | (97.402.010.452) |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | 54.867.522.147 | 152.269.532.599 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | | 54.867.522.147 | 152.269.532.599 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 33.197.849.892 | 132.727.006.199 |
| 34 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 21.661.324.000 | 19.542.512.000 |
| 35 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 8.348.255 | 14.400 |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | | 76.820.528.494 | 54.867.522.147 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | | 76.820.528.494 | 54.867.522.147 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 48.102.535.794 | 33.197.849.892 |
| 44 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 28.713.992.700 | 21.661.324.000 |
| 45 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 4.000.000 | 8.348.255 |



Nguyễn Bích Hằng
Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2016

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | Số dư cuối năm | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | | 01/01/2015 | 01/01/2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | 31/12/2015 | 31/12/2016 |
| | | VND | VND | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 | - | - | - | - |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 | - | - | - | - |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 3.803.948.265 | 3.893.448.265 | 89.500.000 | - | 3.893.448.265 | 3.893.448.265 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 3.939.618.053 | 4.029.118.053 | 89.500.000 | - | 4.029.118.053 | 4.029.118.053 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | | 58.139.866.391 | (34.188.199.422) | (91.101.065.813) | 1.227.000.000 | (34.188.199.422) | (213.388.155.965) |
| 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 58.139.866.391 | (34.188.199.422) | (91.101.065.813) | 1.227.000.000 | (34.188.199.422) | (213.388.155.965) |
| CỘNG | | 665.883.432.709 | 573.734.366.896 | (90.922.065.813) | 1.227.000.000 | 573.734.366.896 | 394.534.410.353 |

(Signature)

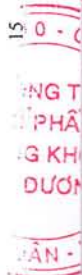
(Signature)

Nguyễn Bích Hằng
Người lập

Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung (Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 10/GPĐC-UBCK cấp ngày 20 tháng 05 năm 2016 về thay đổi trụ sở chính về Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội).

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 600.000.000.000 đồng; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334 khi so sánh với số liệu năm nay.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Vì vậy Công ty đang trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính áp dụng cho các khoản cho vay bằng dư nợ khoản vay trừ đi giá trị thị trường tài sản đảm bảo của khách hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Năm 2016 Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc. Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 06 năm |
| - Các tài sản khác | 02 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 02 - 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 03 - 06 năm |

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm |
|-------------------------|--|--|
| | | VND |
| Của Công ty Chứng khoán | 36.176.280 | 293.437.318.100 |
| - Cổ phiếu | 36.176.280 | 293.437.318.100 |
| Của nhà đầu tư | 1.050.051.654 | 13.381.112.636.400 |
| - Cổ phiếu | 1.050.051.654 | 13.381.112.636.400 |
| | 1.086.227.934 | 13.674.549.954.500 |

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 62.254.231 | 46.149.700 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 17.006.936.651 | 14.659.339.936 |
| Các khoản tương đương tiền | 100.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| | 117.069.190.882 | 54.705.489.636 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng, có giá trị 100 tỷ đồng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý (*) | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý (*) |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 1.002.627.630 | 748.807.640 | 72.594.776.696 | 65.887.299.300 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (Upcom) | 8.271.661 | 450.800 | 539.612.290 | 690.462.500 |
| Cổ phiếu hủy niêm yết | 3.142.262 | - | 3.142.262 | - |
| | 1.014.041.553 | 749.258.440 | 73.137.531.248 | 66.577.761.800 |

(*) Giá trị hợp lý được xác định căn cứ theo giá trị thị trường tại thời điểm 31/12/2016. Nguyên tắc xác định giá trị thị trường được trình bày tại mục d, thuyết minh này.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------|-----------------------|------------------|----------------|------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 20.000.000.000 | - | - | - |
| | 20.000.000.000 | - | - | - |

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 6%/năm.

c) Các khoản cho vay

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hoạt động margin | 486.993.477.064 | 502.027.696.682 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 18.148.296.950 | 33.860.066.195 |
| | 505.141.774.014 | 535.887.762.877 |

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

| | Số lượng | Cơ sở lập dự phòng năm nay | | Giá trị lập dự phòng năm trước | Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay |
|------------------------|----------|----------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| | | Giá sổ sách | Giá thị trường | | |
| | | VND | VND | VND | VND |
| FVTPL | | 1.014.041.553 | 749.258.440 | (8.182.325.072) | 7.899.439.343 |
| Cổ phiếu niêm yết | | 1.002.627.630 | 748.807.640 | (271.922.606) | 7.902.791.805 |
| - OCH | 99.730 | 946.740.300 | 698.110.000 | (248.630.300) | (230.803.300) |
| - PPC | - | - | - | (7.584.402.700) | 7.584.402.700 |
| - SSI | - | - | - | (551.080.000) | 551.080.000 |
| - Cổ phiếu lẻ | - | 55.887.330 | 50.697.640 | (21.404.711) | (1.887.595) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | 8.271.661 | 450.800 | (7.820.861) | (210.200) |
| - Cổ phiếu lẻ | - | 8.271.661 | 450.800 | (7.820.861) | (210.200) |
| Cổ phiếu hủy niêm yết | | 3.142.262 | - | (3.142.262) | (3.142.262) |
| - Cổ phiếu lẻ | - | 3.142.262 | - | (3.142.262) | (3.142.262) |
| | | 1.014.041.553 | 749.258.440 | (8.182.325.072) | 7.899.439.343 |

Ghi chú:

- Nguyên tắc xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày lập báo cáo tài chính. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày lập báo cáo tài chính. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá trị thị trường Công ty thận trọng xác định bằng 0.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | 277.084.624.726 | 95.781.894.741 |
| Dự phòng giảm giá tài sản tài chính | 282.885.729 | 8.182.325.072 |
| Tại ngày 31/12 | 277.367.510.455 | 103.964.219.813 |

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | 5.373.850.000 | 4.979.920.000 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 2.158.566.036 | - |
| Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp | 625.800.000 | 436.050.000 |
| Phải thu khác | - | 3.152.501 |
| | 8.158.216.036 | 5.419.122.501 |

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê văn phòng | 226.493.172 | 126.648.588 |
| Chi phí bảo trì phần mềm | 116.297.775 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 46.553.330 | 126.985.246 |
| | 389.344.277 | 253.633.834 |

b) Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nâng cấp phần mềm | 752.250.000 | - |
| Chi phí dịch chuyển hệ thống máy chủ | 498.702.600 | - |
| Chi phí mua thêm user phần mềm giao dịch và kế toán | 58.823.452 | 257.030.116 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 219.170.703 | 571.788.466 |
| | 1.528.946.755 | 828.818.582 |

9 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ hợp đồng thuê văn phòng | 596.186.704 | 1.792.520.108 |
| | 596.186.704 | 1.792.520.108 |

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.000.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng | 10.000.000.000 | - |
| | 10.000.000.000 | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với thời hạn 13 tháng, lãi suất 6,5%/năm có giá trị 10 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Ng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh
ân, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 12.723.122.523 | 1.871.862.300 | 188.012.000 | 544.995.977 | 15.327.992.800 |
| Mua trong năm | 474.160.000 | - | - | - | 474.160.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (53.349.000) | - | - | - | (53.349.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 13.143.933.523 | 1.871.862.300 | 188.012.000 | 544.995.977 | 15.748.803.800 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 9.062.704.983 | 1.477.888.811 | 188.012.000 | 487.313.336 | 11.215.919.130 |
| Khấu hao trong năm | 1.413.205.950 | 220.893.492 | - | 42.048.696 | 1.676.148.138 |
| Tặng khác | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (53.349.000) | - | - | - | (53.349.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 10.422.561.933 | 1.698.782.303 | 188.012.000 | 529.362.032 | 12.838.718.268 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 3.660.417.540 | 393.973.489 | - | 57.682.641 | 4.112.073.670 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 2.721.371.590 | 173.079.997 | - | 15.633.945 | 2.910.085.532 |
| Đánh giá theo giá trị hợp lý | | | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.365.575.523 đồng. | | | | | |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm giao dịch, kế toán VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Cộng VND |
|------------------------|---------------------------------------|--|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 5.326.428.889 | 4.750.289.608 | 10.076.718.497 |
| Tại ngày 31/12/2016 | <u>5.326.428.889</u> | <u>4.750.289.608</u> | <u>10.076.718.497</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 1.934.765.966 | 4.173.479.038 | 6.108.245.004 |
| Khấu hao trong năm | 887.738.148 | 150.472.332 | 1.038.210.480 |
| Tại ngày 31/12/2016 | <u>2.822.504.114</u> | <u>4.323.951.370</u> | <u>7.146.455.484</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 3.391.662.923 | 576.810.570 | 3.968.473.493 |
| Tại ngày 31/12/2016 | <u>2.503.924.775</u> | <u>426.338.238</u> | <u>2.930.263.013</u> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 6.510.221.657 | 5.663.725.083 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1.862.710.184 | 1.405.465.087 |
| Số dư cuối năm | <u>8.492.931.841</u> | <u>7.189.190.170</u> |

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | 317.898.843 | 353.463.976 |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 146.510.640 | - |
| | <u>464.409.483</u> | <u>353.463.976</u> |

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | - | 347.850.000 |
| Phải trả các đối tượng khác | 599.334.396 | 746.706.655 |
| | <u>599.334.396</u> | <u>1.094.556.655</u> |

b) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Phải trả mua các tài sản tài chính | - | 347.850.000 |
| Phải trả hoa hồng môi giới | 461.314.316 | 563.358.219 |
| Phải trả cho người bán khác | 138.020.080 | 183.348.436 |
| | <u>599.334.396</u> | <u>1.094.556.655</u> |

1110
CÔNG T
NHIỆM
KIỂM
AAS
KIỂM
10
CÔNG
CỔ PH
ỨNG K
ĐẠI DƯ
XUÂN

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 12.990.909 | 139.133.289 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 1.044.136.477 | 1.099.287.473 |
| Các loại thuế khác | 42.914.713 | - |
| | 1.100.042.099 | 1.238.420.762 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê nhà chưa có hóa đơn | 177.722.940 | 544.880.000 |
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 4.892.222 |
| Chi phí hoạt động công ty chứng khoán | 100.614.435 | 146.926.120 |
| Chi phí phải trả khác | 137.740.000 | 394.266.522 |
| | 416.077.375 | 1.090.964.864 |

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 31/12/2016 | Tỷ lệ | 01/01/2016 |
|--|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương | 37,50% | 225.000.000.000 | 37,50% | 225.000.000.000 |
| Ông Vũ Hồng Sơn | 23,97% | 143.830.000.000 | 16,67% | 100.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | 8,33% | 50.000.000.000 | 8,33% | 50.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương | 5,50% | 33.000.000.000 | 5,50% | 33.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 24,70% | 148.170.000.000 | 32,00% | 192.000.000.000 |
| | 100% | 600.000.000.000 | 100% | 600.000.000.000 |

b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (213.388.155.965) | (34.188.199.422) |
| | (213.388.155.965) | (34.188.199.422) |

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.034.350.000 | 49.444.840.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 10.002.000.000 | 2.997.600.000 |
| | 11.036.350.000 | 52.442.440.000 |

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 1.550.000 | 1.550.000 |
| | 1.550.000 | 1.550.000 |

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 2.190.814.720.000 | 2.107.846.140.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 264.170.000 | 7.727.910.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 727.295.830.000 | 703.141.320.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 34.251.640.000 | - |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 53.285.200.000 | 97.845.700.000 |
| | 3.005.911.560.000 | 2.916.561.070.000 |

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 29.213.240.000 | 31.401.890.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 150.000.000 | - |
| | 29.363.240.000 | 31.401.890.000 |

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 37.350.000.000 | 62.944.600.000 |
| | 37.350.000.000 | 62.944.600.000 |

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 48.102.535.794 | 33.197.849.892 |
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 48.102.535.794 | 33.197.849.892 |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước | 47.970.404.256 | 33.068.459.764 |
| 1.2 Nhà đầu tư nước ngoài | 132.131.538 | 129.390.128 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 28.713.992.700 | 21.661.324.000 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | 28.713.992.700 | 21.661.324.000 |
| | 76.816.528.494 | 54.859.173.892 |

25 . TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành | 4.000.000 | 8.348.255 |
| | 4.000.000 | 8.348.255 |

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 48.102.535.794 | 33.197.849.892 |
| 1.1. Nhà đầu tư trong nước | 47.970.404.256 | 33.068.459.764 |
| 1.2. Nhà đầu tư nước ngoài | 132.131.538 | 129.390.128 |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 28.713.992.700 | 21.661.324.000 |
| 2.1 Nhà đầu tư trong nước | 28.713.992.700 | 21.661.324.000 |
| | 76.816.528.494 | 54.859.173.892 |

27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 4.000.000 | 8.348.255 |
| | 4.000.000 | 8.348.255 |

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin | 486.993.477.064 | 502.027.696.682 |
| 1.1 Phải trả gốc margin | 486.993.477.064 | 502.027.696.682 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | 486.993.477.064 | 502.027.696.682 |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 18.148.296.950 | 33.860.066.195 |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 18.148.296.950 | 33.860.066.195 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | 18.148.296.950 | 33.860.066.195 |
| | 505.141.774.014 | 535.887.762.877 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Ngõ 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

. THU NHẬP

Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay | | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước | |
|------------------------|-------------------------|---|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | | | Lãi | Lỗ | Lãi | Lỗ |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 182.334.898.500 | 196.027.975.404 | 1.081.329.555 | 15.649.326.350 | 3.651.956.480 | - |
| - HAG | 29.536.322.500 | 31.929.897.350 | 18.959.300 | 2.412.510.054 | 663.036.420 | - |
| - VCG | 1.095.190.000 | 953.297.100 | 141.892.900 | - | - | - |
| - SBT | 12.293.460.500 | 12.595.000.000 | - | - | - | - |
| - OGC | 21.323.996.800 | 25.394.701.960 | 22.936.308 | 5.270.305.842 | 2.988.920.060 | - |
| - OCH | 25.350.000 | 39.271.700 | - | 13.921.593 | - | - |
| - KLS | 17.389.160.000 | 16.718.981.585 | 670.178.415 | - | - | - |
| - HNG | 19.781.366.700 | 20.164.303.900 | 201.055.150 | 584.054.130 | - | - |
| - SSI | 9.889.000.000 | 10.579.080.000 | - | 690.080.000 | - | - |
| - PPC | 71.001.052.000 | 77.653.441.809 | 26.307.482 | 6.678.454.731 | - | - |
| - HPG | - | - | - | - | 1.163.501.000 | - |
| - HSG | - | - | - | - | 1.662.141.640 | - |
| - GEX | - | - | - | - | 718.200.000 | - |
| - VSH | - | - | - | - | 1.123.406.000 | - |
| - REE | - | - | - | - | 777.287.170 | - |
| - BID | - | - | - | - | 690.000.000 | - |
| - KBC | - | - | - | - | 638.364.000 | - |
| - CTG | - | - | - | - | 569.802.940 | - |
| - Cổ phiếu khác | - | - | - | - | 3.121.024.314 | 219.291.600 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 2.016.000.000 | 1.882.200.000 | 133.800.000 | - | - | - |
| - GEX | 2.016.000.000 | 1.882.200.000 | 133.800.000 | - | - | - |
| | 184.350.898.500 | 197.910.175.404 | 1.215.129.555 | 15.649.326.350 | 14.115.683.544 | 219.291.600 |

Ghi chú:

- Lãi và lỗ bán chứng khoán đối với từng mã cổ phiếu đã được cộng dồn toàn bộ giao dịch trong năm.

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 4.825.857.969 | 749.595.950 |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 4.184.003.982 | 4.726.786.572 |
| Từ các khoản cho vay | 25.095.152.188 | 26.237.420.526 |
| | 34.105.014.139 | 31.713.803.048 |

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.688.000 | - |
| Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn | 972.543.533 | 1.547.838.145 |
| | 975.231.533 | 1.547.838.145 |

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.958.333 | - |
| Chi phí lãi vay | 862.639.779 | 16.274.852 |
| | 867.598.112 | 16.274.852 |

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 8.518.089.218 | 12.043.638.820 |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 1.017.281.970 | 730.477.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 101.427.705 | 280.935.677 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 335.842.197 | 440.907.826 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 8.000.000 | 6.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.746.123.957 | 5.333.437.263 |
| Chi phí khác | 529.719.970 | 331.026.900 |
| | 14.256.485.017 | 19.166.423.486 |

33 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt hành chính | 396.100.670 | - |
| Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng | 417.457.500 | - |
| Các khoản khác | - | 404.198.834 |
| | 813.558.170 | 404.198.834 |

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (179.199.956.543) | (89.895.442.409) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 173.799.391.312 | 96.125.144.741 |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 173.403.290.642 | 95.727.644.741 |
| - Chi phí không hợp lệ | 396.100.670 | 397.500.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (4.825.857.969) | (749.595.950) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (4.825.857.969) | (749.595.950) |
| Tổng thu nhập tính thuế | (10.226.423.200) | 5.480.106.382 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 22% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 1.205.623.404 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay | 149.580.330 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | (967.033.313) | 1.283.789.163 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | - | (3.456.445.880) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm | (817.452.983) | (967.033.313) |

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | (179.199.956.543) | (91.101.065.813) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (179.199.956.543) | (91.101.065.813) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (2.987) | (1.518) |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán | Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và hoạt động khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|-------------------------------|---|--|--|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động | 22.518.145.611 | 6.040.987.524 | 30.284.557.442 | 58.843.690.577 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | - | 975.231.533 |
| Chi phí hoạt động | 30.382.309.241 | 8.389.758.345 | 184.377.765.794 | 223.149.833.380 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | 15.124.083.129 |
| Kết quả hoạt động | (7.864.163.630) | (2.348.770.821) | (154.093.208.352) | (178.454.994.399) |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 474.160.000 | - | - | 474.160.000 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 11.403.017.373 | 6.105.005.824 | 228.057.149.288 | 245.565.172.485 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 156.370.094.515 |
| Tổng tài sản | 11.403.017.373 | 6.105.005.824 | 228.057.149.288 | 401.935.267.000 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 3.325.715.826 | 599.334.396 | - | 3.925.050.222 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 3.475.806.425 |
| Tổng nợ phải trả | 3.325.715.826 | 599.334.396 | - | 7.400.856.647 |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương | Cổ đông lớn |
| Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương | Công ty cùng tập đoàn |

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | <u>Năm 2016</u> | <u>Năm 2015</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương | | |
| - Doanh thu phí lưu ký | - | 109.482.062 |
| - Doanh thu từ phí môi giới chứng khoán | - | 1.073.980.689 |
| - Doanh thu tư vấn | - | 45.454.545 |
| - Lãi tiền gửi | 35.469.834 | 20.909.101 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương | | |
| - Doanh thu phí lưu ký | 200.532.498 | 434.796.539 |
| - Doanh thu từ phí môi giới chứng khoán | - | 85.280.927 |
| - Doanh thu tư vấn | 85.000.000 | 170.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương | | |
| - Doanh thu phí lưu ký | - | 15.961.300 |
| - Doanh thu tư vấn | - | 50.000.000 |
| - Doanh thu từ phí môi giới chứng khoán | - | 75.086.498 |
| - Chi phí thuê nhà, điện nước và phí bảo vệ | - | 241.753.017 |

Sổ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu khách hàng | | | |
| Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương | Cổ đông | 22.000.000 | 22.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương | Cổ đông | 179.550.000 | - |
| Phải trả khác | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương | Cổ đông | - | 544.880.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Năm 2016</u> | <u>Năm 2015</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc | 2.748.963.933 | 4.112.281.134 |

39 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014-TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo Tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.



Nguyễn Bích Hằng
Người lập



Vũ Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

